

# 多言語生活情報「ハローちば」 “Xin chào Chiba” - Cẩm nang sống đa ngôn ngữ

## 目次

### 1 緊急時のために 緊急時の連絡先 外国人相談窓口

### 2 災害対策 防災情報 日ごろの備え 地震が起こったら 台風・大雨 火事

### 3 行政手続き 住居地の(変更)届出 マイナンバー制度 結婚をしたとき〔婚姻届〕 離婚をしたとき〔離婚届〕 妊娠したとき〔母子健康手帳〕 子どもが生まれたとき〔出生届〕 子どもを養育するとき〔児童手当〕 亡くなったとき〔死亡届〕 自動車、土地、家を買ったり、権利に係 わる契約をするとき〔印鑑登録〕 在留の手続き 税金

### 4 健康管理 医療機関 医療保険 介護保険 健診(検診) 母子健康手帳 予防接種

## Mục lục

### 1 Chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp

|                                               |   |
|-----------------------------------------------|---|
| Thông tin liên lạc khi khẩn cấp .....         | 1 |
| Cửa sổ tư vấn dành cho người nước ngoài ..... | 4 |

### 2 Biện pháp ứng phó thiên tai

|                                       |    |
|---------------------------------------|----|
| Thông tin phòng chống thiên tai ..... | 13 |
| Chuẩn bị từ thường ngày .....         | 13 |
| Khi xảy ra động đất .....             | 15 |
| Bão, mưa to .....                     | 17 |
| Hỏa hoạn .....                        | 18 |

### 3 Thủ tục hành chính

|                                                                                                         |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Đăng ký (thay đổi) nơi cư trú .....                                                                     | 20 |
| Hệ thống Mã số cá nhân (My Number) .....                                                                | 20 |
| Khi kết hôn (Đăng ký kết hôn) .....                                                                     | 21 |
| Khi ly hôn (Đăng ký ly hôn) .....                                                                       | 22 |
| Khi mang thai (Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em) .....                                                      | 22 |
| Sau khi sinh con (Đăng ký khai sinh) .....                                                              | 22 |
| Khi nuôi con nhỏ (Trợ cấp nuôi con) .....                                                               | 23 |
| Khi chết (Đăng ký khai tử) .....                                                                        | 23 |
| Khi ký hợp đồng liên quan đến quyền lợi như mua xe, mua đất,<br>mua nhà (Đăng ký con dấu cá nhân) ..... | 24 |
| Thủ tục lưu trú .....                                                                                   | 24 |
| Tiền thuế .....                                                                                         | 31 |

### 4 Quản lý sức khỏe

|                                    |    |
|------------------------------------|----|
| Cơ sở y tế .....                   | 36 |
| Bảo hiểm y tế .....                | 37 |
| Bảo hiểm chăm sóc .....            | 38 |
| Khám sức khỏe .....                | 39 |
| Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em ..... | 39 |
| Tiêm phòng .....                   | 40 |

## 5 教育

にほん きょういくせいど  
日本の教育制度  
ようちえん ほいくしょ  
幼稚園・保育所  
しょうがっこう ちゅうがっこう  
小学校・中学校  
とちゅうにゅうがく へんにゅうがく  
途中入学（編入学）  
こうとうがっこう  
高等学校  
だいがく たんきだいがく  
大学・短期大学  
にほんごきょういく  
日本語教育

## 6 労働

にほん しゅうろう  
日本で就労するには  
にほん しごと さが  
日本で仕事を探すとき  
こうきょうしよくぎょうあんていじよ  
〔公共職業安定所（ハローワーク）〕  
ろうどうけいやく ていけつ  
労働契約の締結  
ろうどうそうだん  
労働相談  
ろうどうほけんせいど  
労働保険制度  
ねんきんせいど こくみんねんきん こうせいねんきんほけん  
年金制度（国民年金・厚生年金保険）

## 7 住まい

いえ  
家やアパートを借りるとき  
でんき すいどう  
電気・ガス・水道  
ひっこ  
引越し

## 8 暮らし

にほん しゅくじつ  
日本の祝日  
おぼ べんり じょうほう  
覚えておく便利なミニ情報  
しより  
ゴミの処理  
ペットを飼うとき  
もの か う  
物を買ったり、サービスを受けて、トラ  
ブルにあったとき  
ぎんこう こうざ かいせつ  
銀行で口座を開設するとき  
こうきょうりようきん しはらい  
公共料金の支払  
しんぶん  
新聞  
テレビ・ラジオ  
としょかん  
図書館  
かんこう  
観光

## 5 Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Nhật Bản ..... 41  
Trường mẫu giáo và Nhà trẻ ..... 42  
Trường tiểu học và Trường trung học cơ sở ..... 42  
Nhập học giữa chừng (Chuyển trường) ..... 42  
Trường trung học phổ thông ..... 43  
Trường đại học và Trường cao đẳng ..... 45  
Đào tạo tiếng Nhật ..... 46

## 6 Việc làm

Để làm việc tại Nhật Bản ..... 49  
Khi tìm kiếm công việc ở Nhật Bản  
(Văn phòng giới thiệu việc làm công [Hello Work]) ..... 49  
Ký hợp đồng lao động ..... 53  
Tư vấn việc làm ..... 53  
Chế độ bảo hiểm lao động ..... 55  
Chế độ lương hưu  
(Lương hưu cơ bản, Bảo hiểm lương hưu phúc lợi) ..... 56

## 7 Chỗ ở

Khi thuê nhà hoặc căn hộ ..... 59  
Điện, Gas, Nước ..... 61  
Chuyển nhà ..... 62

## 8 Đời sống

Ngày lễ ở Nhật Bản ..... 64  
Thông tin hữu ích nên biết ..... 64  
Xử lý rác thải ..... 65  
Khi nuôi thú cưng ..... 66  
Gặp sự cố khi mua hàng hoặc với các loại hình dịch vụ ..... 67  
Khi mở tài khoản tại ngân hàng ..... 69  
Thanh toán chi phí sinh hoạt ..... 69  
Báo ..... 70  
Tivi và Đài ..... 70  
Thư viện ..... 71  
Thăm quan ..... 72

|                              |
|------------------------------|
| <b>9 通信と郵便</b>               |
| ゆうびん    こくないゆうびん    こくさいゆうびん |
| 郵便（国内郵便、国際郵便）                |
| たくはいびん                       |
| 宅配便                          |
| でんわ                          |
| 電話                           |

|                                     |
|-------------------------------------|
| <b>10 交通</b>                        |
| こうつうきかん                             |
| 交通機関                                |
| てつどう                                |
| 鉄道                                  |
| バス                                  |
| タクシー                                |
| じどうしゃ    うんてん                       |
| 自動車の運転                              |
| げんどう    き    つ    じ    てんしゃ    げんつき |
| 原動機付き自転車（原付バイク）                     |
| ぺだる    つ    でんどう                    |
| ペダル付き電動バイク                          |
| にほん    こうつう                         |
| 日本の交通ルール・マナー                        |

|                                          |
|------------------------------------------|
| <b>11 行政機関</b>                           |
| とうきょう    ざいがいこうかん                        |
| 東京にある在外公館                                |
| けんない    し    やくしよ    まち    むら    やく    ば |
| 県内の市役所、町・村役場                             |
| こくさいこうりゅうきょうかい                           |
| 国際交流協会                                   |

## 9 Viễn thông và Bưu chính

|                                                        |    |
|--------------------------------------------------------|----|
| Bưu phẩm (Bưu phẩm trong nước, bưu phẩm quốc tế) ..... | 73 |
| Dịch vụ giao hàng nhanh đến tận nhà .....              | 74 |
| Điện thoại.....                                        | 75 |

|                                                    |    |
|----------------------------------------------------|----|
| <b>10 Giao thông</b>                               |    |
| Phương tiện giao thông.....                        | 78 |
| Tàu điện .....                                     | 78 |
| Xe buýt.....                                       | 79 |
| Taxi .....                                         | 79 |
| Lái xe ô tô .....                                  | 80 |
| Xe đạp có động cơ (Xe gắn mô tơ) .....             | 83 |
| Xe đạp điện có gắn bàn đạp.....                    | 83 |
| Quy tắc giao thông, văn hóa giao thông ở Nhật..... | 83 |

|                                                             |    |
|-------------------------------------------------------------|----|
| <b>11 Cơ quan hành chính</b>                                |    |
| Phái bộ ngoại giao ở Tokyo .....                            | 86 |
| Tòa thị chính và cơ quan hành chính cấp hạt trong tỉnh..... | 90 |
| Hiệp hội giao lưu quốc tế .....                             | 93 |